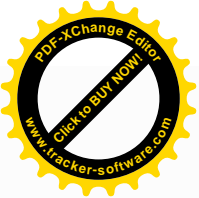




CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

American Auditing



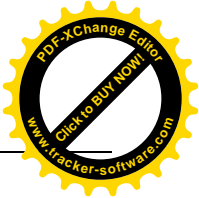
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 08 Tháng 4 Năm 2014



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Đức

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 – 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	13 – 43



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gentraco được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Thốt Nốt theo quyết định số 3463/1998/QĐ.CTTCCB ngày 23/12/1998 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800241743 (số cũ 063654), đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 8 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ cấp. Các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 23/11/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 của Công ty là 115.343.040.000 đồng được chia thành 11.534.304 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn góp
1	Cổ đông sáng lập	26.350.430.000	2.635.043	22,85%
2	Các cổ đông khác	88.992.610.000	8.899.261	77,15%
	Cộng	115.343.040.000	11.534.304	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 121 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Xây xát và sản xuất bột khô;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị, lắp đặt khác trong xây dựng;



- Trồng lúa;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: kinh doanh nhà hàng);
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: kinh doanh khách sạn);
- Xây xát và chế biến lương thực xuất khẩu;
- Xuất khẩu: nông, lâm, hải sản, xuất khẩu gạo trực tiếp;
- Đào tạo dạy nghề tin học, ngoại ngữ;
- Dịch vụ tư vấn xuất khẩu lao động;
- Đại lý thức ăn gia súc, chăn nuôi thủy hải sản;
- Đại lý phân phối hàng hóa;
- Thu mua và chế biến nông sản;
- Mua thiết bị, sửa chữa bảo trì các loại xe ô tô, mô tô;
- Sản xuất than trâu;
- Cho thuê văn phòng;
- Nhập khẩu máy móc vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng và hàng tiêu dùng, nguyên liệu, vật liệu để chế biến thức ăn gia súc;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp, gỗ tròn và gỗ các loại, điện thoại các loại, thiết bị tin học, thiết bị máy cày phồng, thiết bị viễn thông, thực phẩm gia súc, gia cầm, rau quả, nguyên liệu, vật liệu để chế biến thức ăn gia súc, than đá, than trâu, hàng tiêu dùng, bách hóa, thực phẩm.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Xí nghiệp cơ khí	Áp Long Quy, xã Thạnh Mỹ, H. Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ.
2	Trung tâm tin học viễn thông	158 Cách Mạng Tháng Tám, Q. Ninh Kiều. Tp. Cần Thơ.
3	Chi nhánh chế biến kinh doanh Gạo xuất khẩu số 1	Quốc lộ 91, Q. Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ.
4	Trung tâm phân phối hàng thực phẩm Cần Thơ	LK,12-41, KV3, Cồn Khương, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
5	Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh	Broadway office park, tòa nhà A, 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.



CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch
Ông :	Cao Phước Long	Phó Chủ tịch
Ông :	Trần Thanh Vân	Thành viên
Bà :	Nguyễn Thị Hoàng Phúc	Thành viên
Ông :	Võ Xuân Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Nguyễn Hoàng Minh	Trưởng ban
Ông :	Trần Quốc Trọng	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Thuận	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Bà :	Huỳnh Thị Ngọc Giàu	Phó Giám đốc
Ông :	Trần Thanh Vân	Phó Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Tông	Phó Giám đốc
Ông :	Trần Hữu Đức	Phó Giám đốc
Bà :	Lưu Thị Lan	Phó Giám đốc

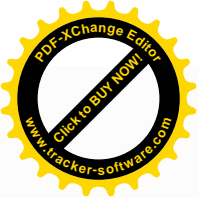
KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;



CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

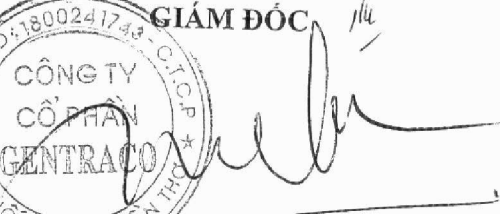
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

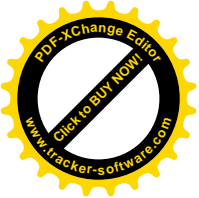
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2014

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC *1/4*

NGUYỄN TRUNG KIÊN



Số : 201309064CT/2013/BCKT – A.A

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Gentraco*

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Gentraco được lập ngày 04 tháng 01 năm 2014 từ trang 8 đến trang 43, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

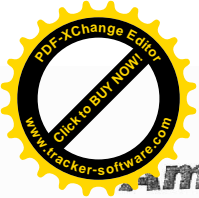
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



American Auditing

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Phần chi phí lãi vay của số tiền vay tương ứng với khoản ứng trước cho nhà cung cấp trong năm 2013 được Công ty hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và thuyết minh tại mục V.7 của Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gentraco tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)



NGUYỄN HỮU TRÍ

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0476-2013-070-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2014

BÙI VĂN BỒNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0177-2013-070-1

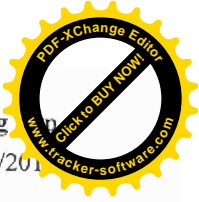


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.333.110.684.467	1.362.575.671.598
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4.586.464.341	38.354.625.047
111	1. Tiền		4.586.464.341	38.354.625.047
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		34.076.202.554	20.013.914.123
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	34.501.910.515	21.174.542.910
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(425.707.961)	(1.160.628.787)
130	III. Các khoản phải thu		1.085.028.548.032	1.071.724.905.913
131	1. Phải thu của khách hàng	V.3	320.584.336.201	221.146.255.473
132	2. Trả trước cho người bán	V.4	663.552.836.582	682.325.978.366
135	5. Các khoản phải thu khác	V.5	103.336.615.781	169.520.663.657
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.445.240.532)	(1.267.991.583)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	117.865.146.453	103.777.285.028
141	1. Hàng tồn kho		117.865.146.453	103.777.285.028
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.554.323.087	128.704.941.487
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	13.782.896.712	11.399.367.926
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.311.607.141	1.899.623.567
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		178.817.313	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.8	72.281.001.921	115.405.949.994
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		291.716.898.866	301.422.496.026
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	2.301.045.937
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	2.301.045.937
220	II. Tài sản cố định		99.595.874.471	82.572.658.591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	44.887.941.660	36.204.890.287
222	- Nguyên giá		62.765.749.192	52.368.965.576
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.877.807.532)	(16.164.075.289)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	8.940.250.241	8.780.461.268
228	- Nguyên giá		12.559.447.471	12.203.479.582
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.619.197.230)	(3.423.018.314)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	45.767.682.570	37.587.307.036
240	III. Bất động sản đầu tư	V.12	-	116.887.596
241	- Nguyên giá		-	685.743.778
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(568.856.182)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		190.809.219.030	214.968.678.991
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.13	190.809.219.030	163.318.019.030
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.14	-	44.200.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.15	-	13.319.714.286
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(5.869.054.325)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.311.805.365	1.463.224.911
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	932.372.325	1.083.791.871
268	3. Tài sản dài hạn khác		379.433.040	379.433.040
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.624.827.583.333	1.663.998.167.624



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		1.399.206.656.384	1.438.849.414.269
310	I. Nợ ngắn hạn		1.332.064.248.714	1.341.803.483.793
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	872.951.241.033	731.578.047.317
312	2. Phải trả cho người bán	V.18	99.181.368.646	95.117.322.501
313	3. Người mua trả tiền trước	V.19	353.147.005.675	506.585.443.226
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.20	2.779.854.315	1.317.441.966
315	5. Phải trả người lao động		504.531.059	273.164.077
316	6. Chi phí phải trả	V.21	2.131.700.903	4.880.302.646
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.22	720.813.650	228.804.749
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		268.864.250	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		378.869.183	1.822.957.311
330	II. Nợ dài hạn		67.142.407.670	97.045.930.476
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.23	39.312.270.000	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		361.500.000	578.400.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.24	6.417.033.088	72.625.565.088
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.25	21.031.604.582	23.841.965.388
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		20.000.000	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		225.620.926.949	225.148.753.355
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.26	225.620.926.949	225.148.753.355
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.415.420.000	115.343.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982.595.371	3.170.399.374
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(9.575.291)	(1.257.999.294)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.432.456.110	3.432.456.110
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		19.024.082.460	19.024.082.460
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.775.948.299	85.436.774.705
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.624.827.583.333	1.663.998.167.624

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.309.086.981	3.309.086.981
5. Ngoại tệ các loại			
USD		69.376,93	730.940,79
EUR		659,15	675,35

Người lập biểu

TRƯƠNG DUY HẢI

Kế toán trưởng

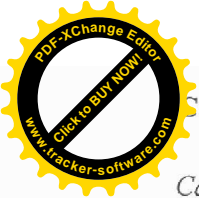
TRẦN VÕ TÔ LOAN

Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	2.806.598.279.770	2.921.640.876.283
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.28	1.444.947.751	25.726.885.979
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	VI.29	2.805.153.332.019	2.895.913.990.304
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.30	2.687.771.879.249	2.770.607.722.989
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		117.381.452.770	125.306.267.315
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.31	50.005.941.198	46.101.290.612
22	7. Chi phí tài chính	VI.32	93.072.823.040	77.571.674.079
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		64.503.186.124	78.972.833.432
24	8. Chi phí bán hàng	VI.33	58.278.583.057	70.296.352.487
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.34	24.905.697.492	14.855.893.263
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.869.709.621)	8.683.638.098
31	11. Thu nhập khác	VI.35	24.510.465.098	62.712.425.280
32	12. Chi phí khác	VI.36	8.438.961.885	55.307.099.342
40	13. Lợi nhuận khác		16.071.503.213	7.405.325.938
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.201.793.592	16.088.964.036
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.37	4.906.223.804	2.994.579.111
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.38	(2.810.360.806)	1.797.165.158
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.105.930.594	11.297.219.767

Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 01 năm 2014

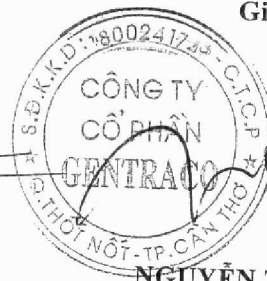
Người lập biểu

TRƯƠNG DUY HẢI

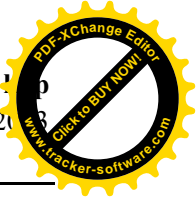
Kế toán trưởng

TRẦN VÕ TỐ LOAN

Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.201.793.592	16.088.964.036
	2. Điều chỉnh các khoản		23.896.695.290	15.721.501.928
02	- Khấu hao TSCĐ	V.9,10	5.096.964.787	3.880.308.770
03	- Các khoản dự phòng	VI.32,34	(5.426.726.202)	(24.269.168.584)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	VI.31	(245.193.185)	(259.394.734)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.245.294.234)	(42.603.076.956)
06	- Chi phí lãi vay	VI.32,35	57.716.944.124	78.972.833.432
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.098.488.882	31.810.465.964
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22.093.490.072	(315.053.278.824)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.087.861.425)	(8.446.330.562)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(111.573.145.108)	388.899.809.620
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		105.281.394	(11.544.386.855)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(59.809.466.269)	(82.611.477.087)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.20	(3.543.537.451)	(5.913.335.140)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		149.295.056.393	157.261.822.551
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(110.501.849.075)	(238.366.606.847)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.923.542.587)	(83.963.317.180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(23.790.533.314)	(53.906.834.864)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		11.762.792.591	53.160.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.887.568.668)	(68.272.066.747)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.323.582.371	95.499.223.894
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.31,32	26.094.672.739	43.673.441.027
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.497.054.281)	70.153.763.310

(Phần tiếp theo ở trang 12)



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	V.26	1.133.000.000	550.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.987.915.538.186	3.532.856.103.842
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.912.662.958.669)	(3.485.420.788.510)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.733.536.500)	(24.506.282.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		70.652.043.017	23.479.033.332
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(33.768.553.851)	9.669.479.462
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.354.625.047	28.692.107.006
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		393.145	(6.961.421)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		4.586.464.341	38.354.625.047

Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 01 năm 2014

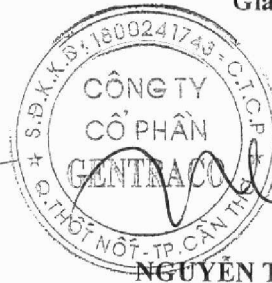
Người lập biểu

TRƯƠNG DUY HẢI

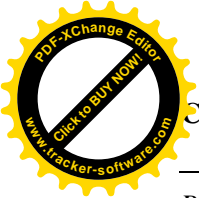
Kế toán trưởng

TRẦN VÕ TÔ LOAN

Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gentraco được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Thốt Nốt theo quyết định số 3463/1998/QĐ.CTTCCB ngày 23/12/1998 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800241743 (số cũ 063654), đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 8 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ cấp. Các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 23/11/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 của Công ty là 115.343.040.000 đồng được chia thành 11.534.304 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn góp
1	Cổ đông sáng lập	26.350.430.000	2.635.043	22,85%
2	Các cổ đông khác	88.992.610.000	8.899.261	77,15%
	Cộng	115.343.040.000	11.534.304	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 121 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây xát và sản xuất bột khô;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị, lắp đặt khác trong xây dựng;
- Trồng lúa;



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: kinh doanh nhà hàng);
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: kinh doanh khách sạn);
- Xây xát và chế biến lương thực xuất khẩu;
- Xuất khẩu: nông, lâm, hải sản, xuất khẩu gạo trực tiếp;
- Đào tạo dạy nghề tin học, ngoại ngữ;
- Dịch vụ tư vấn xuất khẩu lao động;
- Đại lý thức ăn gia súc, chăn nuôi thủy hải sản;
- Đại lý phân phối hàng hóa;
- Thu mua và chế biến nông sản;
- Mua thiết bị, sửa chữa bảo trì các loại xe ô tô, mô tô;
- Sản xuất than trấu;
- Cho thuê văn phòng;
- Nhập khẩu máy móc vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng và hàng tiêu dung, nguyên liệu, vật liệu để chế biến thức ăn gia súc;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp, gỗ tròn và gỗ các loại, điện thoại các loại, thiết bị tin học, thiết bị máy cày phóng, thiết bị viễn thông, thực phẩm gia súc, gia cầm, rau quả, nguyên liệu, vật liệu để chế biến thức ăn gia súc, than đá, than trấu, hàng tiêu dung, bách hóa, thực phẩm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi liên quan.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40	năm
- Máy móc thiết bị	03 – 15	năm
- Phương tiện vận tải	10 – 20	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10	năm
- Tài sản phức lợi	03 – 05	năm
- Tài sản cố định vô hình	03 – 20	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cổ tức hay lợi nhuận cho chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật, thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

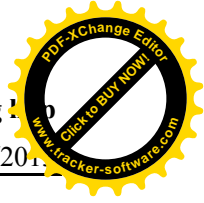
Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Phần tiếp theo ở trang 20)



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

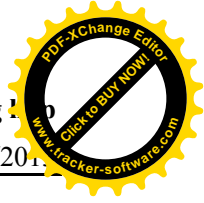
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	184.498.874	86.810.683
Tiền gửi ngân hàng	4.401.965.467	38.267.814.364
Cộng	4.586.464.341	38.354.625.047

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	3.704.932	2.334.682	34.181.910.515	20.854.542.910
Cty CP Đầu tư Cadif	660.000	600.000	6.600.000.000	6.000.000.000
Cty Cổ phần ĐT&PT Viễn Thông Miền Tây	-	700.000	-	6.165.783.899
Cty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	300.000	300.000	3.022.500.000	3.022.500.000
Cty CP Bao Bì Bình Tây	12.300	12.300	1.266.900.000	1.266.900.000
Cty Cổ phần Đầu tư Tài Chính Nam Việt	-	100.000	-	1.000.000.000
Cty CP BASA	478.360	478.360	746.909.733	746.909.733
Cty CP Bánh kẹo Hải Hà	-	16.500	-	692.832.000
Cty Cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long	30.411	38.431	542.213.678	687.378.760
Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	124.100	21.000	1.464.696.000	464.696.000
Cty Cổ phần ĐT-KD Bất Động Sản Gentraco	400.000	-	4.000.000.000	-
Cty Cổ phần SX TM DV GFC (*)	1.664.800	-	16.023.099.133	-
Các cổ phiếu khác	34.961	68.091	515.591.971	807.542.518
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			320.000.000	320.000.000
Ngân hàng NN&PTNT VN			320.000.000	320.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(425.707.961)	(1.160.628.787)
Giá trị thuần			34.076.202.554	20.013.914.123



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Ghi chú:

Ngày 03/3/2014, Công ty đã chuyển nhượng 1.664.800 cổ phần của Cty CP SX TM DV GFC cho Cty CP ĐT-KD Bất động sản Gentraco và các cá nhân khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 16.648.000.000 đồng.

3 . Phải thu khách hàng

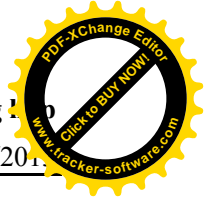
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu Cty TNHH MTV Gạo Việt	8.276.357.158	18.073.517.158
Phải thu Cty TNHH Lương Thực Ngọc Đồng	11.822.392.966	66.194.018.015
Phải thu Cty CP TMDV Đại Khánh	48.957.353.828	19.008.016.052
Phải thu Cty CP BĐS Gentraco	12.087.940.058	11.820.862.407
Phải thu Cty CP SX TM DV GFC	53.518.575.135	38.593.611.204
Phải thu khách hàng trong nước khác	106.026.042.044	31.169.318.763
Phải thu khách hàng nước ngoài	79.895.675.012	36.286.911.874
Cộng	320.584.336.201	221.146.255.473

4 . Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cty TNHH MTV Gạo Việt	422.912.769.365	544.623.932.768
Cty TNHH Lương Thực Ngọc Đồng	94.952.123.263	5.380.902.000
Cty CP TMDV Đại Khánh	47.401.533.138	1.600.000.000
Cty CP BĐS Gentraco	34.134.977.152	81.140.102.646
Cty CP SX TM DV GFC	1.513.592.010	18.187.592.720
Ông Nguyễn Thanh Thuận	25.194.820.000	-
Nhà cung cấp trong nước khác	14.763.629.621	15.430.592.372
Nhà cung cấp nước ngoài	22.679.392.033	15.962.855.860
Cộng	663.552.836.582	682.325.978.366

5 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Gạo Việt	-	451.847.179
Phải thu Công ty TNHH Lương Thực Ngọc Đồng	8.635.287	84.317.275.789
Phải thu Công ty ĐT - KD Bất động sản Gentraco	13.614.941.417	7.411.073.606
Phải thu Công ty CP An Khánh	11.996.105.808	10.545.196.713
Phải thu ông Nguyễn Thanh Thuận	28.690.554.401	27.133.412.401
Phải thu ông Trình Thanh Trí	13.420.000.000	-
Các khoản phải thu khác	35.606.378.868	39.661.857.969
Cộng	103.336.615.781	169.520.663.657



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

6 . Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.782.423.068	4.970.871.294
Công cụ, dụng cụ	19.742.276	-
Chi phí SXKD dở dang	4.370.726.396	1.979.522.892
Thành phẩm	7.385.530.004	4.777.694.110
Hàng hóa	72.647.261.267	70.581.141.697
Hàng gửi đi bán	27.659.463.442	21.468.055.035
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>117.865.146.453</u>	<u>103.777.285.028</u>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng: 57.574.296.770

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn

DVT: đồng

	Chi phí lãi vay	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	Chi phí bảo hiểm và trả trước khác	Tổng
Số đầu năm	11.131.673.887	105.931.824	161.762.215	11.399.367.926
Tăng trong năm	36.491.912.607	520.563.808	804.606.016	37.817.082.431
Kết chuyển vào CP SXKD	(34.399.390.462)	(397.569.420)	(585.282.640)	(35.382.242.522)
Thanh lý	-	(51.311.123)	-	(51.311.123)
Số cuối năm	<u>13.224.196.032</u>	<u>177.615.089</u>	<u>381.085.591</u>	<u>13.782.896.712</u>

8 . Tài sản ngắn hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	833.649.548	954.821.998
Tạm ứng	1.546.596.869	4.086.947.111
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.900.755.504	110.364.180.885
Cộng	<u>72.281.001.921</u>	<u>115.405.949.994</u>

(Phần tiếp theo ở trang 23)



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

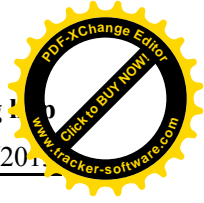
9 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>						
Số đầu năm	31.060.862.599	13.782.968.530	4.012.152.534	3.502.481.913	10.500.000	52.368.965.576
Tăng trong năm	2.921.216.892	12.205.298.160	206.258.182	31.254.546	251.130.000	15.615.157.780
- Mua sắm	-	1.489.496.208	206.258.182	31.254.546	-	1.727.008.936
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.921.216.892	10.715.801.952	-	-	251.130.000	13.888.148.844
Giảm trong năm	3.459.274.611	543.070.784	26.944.000	1.178.584.769	10.500.000	5.218.374.164
- Thanh lý, nhượng bán	3.362.375.147	101.387.270	10.264.000	-	-	3.474.026.417
- Chuyển sang CCDC	96.899.464	436.683.514	16.680.000	1.178.584.769	10.500.000	1.739.347.747
- Giảm khác	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000
Số cuối năm	30.522.804.880	25.445.195.906	4.191.466.716	2.355.151.690	251.130.000	62.765.749.192
<u>Hao mòn TSCĐ</u>						
Số đầu năm	6.399.512.440	6.577.904.585	1.002.005.220	2.179.621.794	5.031.250	16.164.075.289
Tăng trong năm	1.436.090.595	2.278.915.462	265.451.923	388.011.223	23.552.497	4.392.021.700
- Trích khấu hao TSCĐ	1.436.090.595	2.278.915.462	265.451.923	388.011.223	23.552.497	4.392.021.700
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.183.325.391	398.773.348	26.944.000	1.061.590.468	7.656.250	2.678.289.457
- Thanh lý, nhượng bán	1.089.792.853	83.753.346	10.264.000	-	-	1.183.810.199
- Chuyển sang CCDC	93.532.538	315.020.002	16.680.000	1.061.590.468	7.656.250	1.494.479.258
Số cuối năm	6.652.277.644	8.458.046.699	1.240.513.143	1.506.042.549	20.927.497	17.877.807.532
<u>Giá trị còn lại</u>						
Số đầu năm	24.661.350.159	7.205.063.945	3.010.147.314	1.322.860.119	5.468.750	36.204.890.287
Số cuối năm	23.870.527.236	16.987.149.207	2.950.953.573	849.109.141	230.202.503	44.887.941.660

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.722.988.691

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.160.871.259



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

10 . Tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

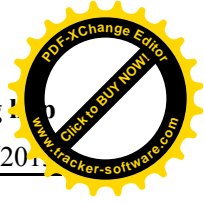
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>				
Số đầu năm	10.870.990.805	1.241.007.777	91.481.000	12.203.479.582
Tăng trong năm	1.879.798.364	-	-	1.879.798.364
- Tăng khác	1.879.798.364	-	-	1.879.798.364
Giảm trong năm	1.523.830.475	-	-	1.523.830.475
- Thanh lý, nhượng bán	1.523.830.475	-	-	1.523.830.475
Số cuối năm	11.226.958.694	1.241.007.777	91.481.000	12.559.447.471
<u>Hao mòn TSCĐ</u>				
Số đầu năm	2.758.977.030	572.560.284	91.481.000	3.423.018.314
Tăng trong năm	602.536.359	102.406.728	-	704.943.087
- Trích khấu hao	602.536.359	102.406.728	-	704.943.087
Giảm trong năm	508.764.171	-	-	508.764.171
- Thanh lý, nhượng bán	508.764.171	-	-	508.764.171
Số cuối năm	2.852.749.218	674.967.012	91.481.000	3.619.197.230
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm	8.112.013.775	668.447.493	-	8.780.461.268
Số cuối năm	8.374.209.476	566.040.765	-	8.940.250.241

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐVH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 8.374.209.476

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 199.931.737

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	5.857.634.139	9.056.732.355
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.850.048.431	28.432.416.962
- Công trình phân xưởng 9	25.868.632.119	18.172.606.673
- Lắp đặt máy móc thiết bị cho phân xưởng 9	13.846.280.842	5.338.592.000
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	135.135.470	4.921.218.289
Sửa chữa lớn tài sản cố định	60.000.000	98.157.719
Cộng	45.767.682.570	37.587.307.036



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng, giảm trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	37.587.307.036	28.679.760.224
Tăng trong năm	21.254.235.608	72.990.415.939
Tăng khác	5.163.741.079	-
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(15.031.324.234)	(54.904.771.862)
Chuyển nhượng (dự án cầu Vàm Cống)	(3.130.519.200)	(368.032.209)
Kết chuyển giảm khác	(75.757.719)	(8.810.065.056)
Số cuối năm	45.767.682.570	37.587.307.036

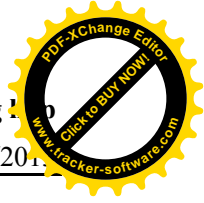
12. Bất động sản đầu tư

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>		
Số đầu năm	685.743.778	685.743.778
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	685.743.778	685.743.778
- Thanh lý, nhượng bán	685.743.778	685.743.778
Số cuối năm	-	-
<u>Hao mòn TSCĐ</u>		
Số đầu năm	568.856.182	568.856.182
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	568.856.182	568.856.182
- Thanh lý, nhượng bán	568.856.182	568.856.182
Số cuối năm	-	-
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm	116.887.596	116.887.596
Số cuối năm	-	-

13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm Số lượng CP	Số đầu năm Số lượng CP	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Gạo Việt			90.809.219.030	90.809.219.030
Công ty TNHH Lương Thực Ngọc Đồng			100.000.000.000	72.508.800.000
Cộng			190.809.219.030	163.318.019.030



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2013:

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cty TNHH MTV Gạo Việt	100,00%	100,00%	Thu mua, chế biến, kinh doanh hàng nông sản
Công ty TNHH Lương Thực Ngọc Đồng	83,33%	83,33%	Bán buôn gạo, thực phẩm, nông lâm sản

14 . Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Thủy sản Gentraco	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần An Khánh	-	4.200.000.000
Cộng	-	44.200.000.000

15 . Đầu tư dài hạn khác

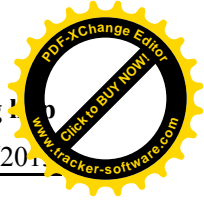
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Cảng An Giang	-	2.019.714.286
Công ty CP Đầu tư KD BĐS Gentraco	-	9.800.000.000
Công ty CP TM DV Đại Khánh	-	1.500.000.000
Cộng	-	13.319.714.286

16 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	373.368.844	449.177.329
Chi phí trả trước dài hạn khác	559.003.481	634.614.542
Cộng	932.372.325	1.083.791.871

17 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn cá nhân (1)	53.467.277.906	49.308.418.953
Vay ngắn hạn ngân hàng (2)	818.275.431.127	680.960.385.364
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem mục V.24)	1.208.532.000	1.309.243.000
Cộng	872.951.241.033	731.578.047.317



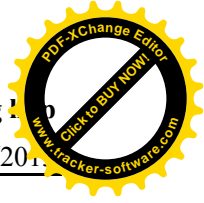
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- (1) Các khoản vay ngắn hạn cá nhân là các khoản vay không kì hạn có lãi suất từ 8% đến 10,5%/năm.
(2) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng tại 31/12/2013:

Bên cho vay và số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng HSBC (Việt Nam) HĐ số VNM 120383 ngày 27/3/2012	3%/năm (USD) 8,5%/năm (VND)	03 tháng	50.386.430.000	Đảm bảo bằng tiền gửi kỳ hạn 1 năm, hàng tồn kho và giá trị khoản phải thu
Ngân hàng MHB - CN Cần Thơ HĐ HM.8025.13/HĐTD ngày 17/6/2013	9%/năm	06 tháng	44.393.635.153	Đảm bảo bằng quyền sử dụng đất
NH Đại Dương - CN Cần Thơ HĐ 0025/2012 ngày 06/11/2012	5%/năm	05 tháng	17.565.471.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng SHB - CN Cần Thơ HĐ 0019/2013HĐHM- PN/SHB.CT ngày 23/5/2013	4%/năm (USD) 9,5%/năm (VND)	04 tháng	377.875.234.728	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
Ngân hàng SHB - CN Cần Thơ HĐ 0026/2013HĐHM- PN/SHB.CT ngày 24/6/2013	9%/năm	06 tháng	22.100.000.000	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
NH Ngoại Thương Việt Nam CN Cần Thơ Các HĐ tín dụng từng lần	3,5% - 6%/năm	01 - 06 tháng	58.468.488.246	Đảm bảo bằng hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất
NH Ngoại Thương Việt Nam CN Cần Thơ Các HĐ tín dụng từng lần	9% - 10%/năm	01 - 04 tháng	247.486.172.000	
Cộng			818.275.431.127	

18 . Phải trả cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH MTV Gạo Việt	52.966.460.090	1.028.782.260
Cty TNHH Lương Thực Ngọc Đồng	4.206.598.264	3.270.733.500
Cty CP TMDV Đại Khánh	-	42.328.482
Cty CP BĐS Gentraco	466.516.975	466.516.975
Cty CP SX TM DV GFC	2.362.490.466	66.000.000
Ông Nguyễn Thanh Thuận	4.200.000.000	-
Nhà cung cấp trong nước khác	5.576.933.120	42.713.731.797
Nhà cung cấp nước ngoài	29.402.369.731	47.529.229.487
Cộng	99.181.368.646	95.117.322.501



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

19 . Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cty TNHH MTV Gạo Việt	201.402.250.853	373.379.467.350
Cty TNHH Lương Thực Ngọc Đồng	69.701.380.736	1.401.569.000
Cty CP TMDV Đại Khánh	29.000.000.000	-
Cty CP BĐS Gentraco	47.000.000.000	38.000.000.000
Cty CP SX TM DV GFC	476.653.500	32.732.850.000
Khách hàng trong nước khác	1.623.496.133	58.100.496.214
Khách hàng nước ngoài	3.943.224.453	2.971.060.662
Cộng	353.147.005.675	506.585.443.226

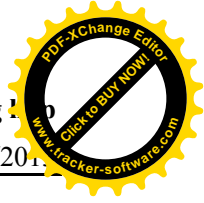
20 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	95.826.268	1.857.161.703	1.952.987.971	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.880.292.919	18.880.292.919	-
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	-	941.213.212	1.120.030.525	(178.817.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.118.199.892	4.906.223.804	3.543.537.451	2.480.886.245
Thuế thu nhập cá nhân	103.415.806	1.525.789.137	1.330.236.873	298.968.070
Tiền thuê đất		761.555.915	761.555.915	-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng thuế phải nộp	1.317.441.966	28.875.236.690	27.591.641.654	2.779.854.315

(*) phản ánh ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bao bì	1.931.995.660	1.450.828.630
Chi phí lãi phát hành trái phiếu	-	3.209.677.419
Chi phí phải trả khác	199.705.243	219.796.597
Cộng	2.131.700.903	4.880.302.646



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

22 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	625.658.171	-
Kinh phí công đoàn	86.759.917	109.992.550
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	118.812.199
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.395.562	-
Cộng	720.813.650	228.804.749

23 . Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả dài hạn Công ty TNHH MTV Gạo Việt	32.400.000.000	-
Phải trả dài hạn Công ty TNHH Trường Sao	6.912.270.000	-
Cộng	39.312.270.000	-

24 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn cá nhân (1)	4.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng (2)	2.417.033.088	22.625.565.088
Trái phiếu không chuyển đổi	-	50.000.000.000
Cộng	6.417.033.088	72.625.565.088

(1) Vay dài hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn 18 tháng, lãi suất 10,5%/năm.

(2) Là khoản vay Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 202/VCBTC ngày 31/12/2009, thời hạn 84 tháng, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 31/12/2013, số dư nợ gốc là: 3.625.565.088 đồng, nợ đến hạn trả là: 1.208.532.000 đồng.

25 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	23.841.965.388	28.777.035.164
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.810.360.806)	(4.935.069.776)
Số cuối năm	21.031.604.582	23.841.965.388



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

26. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm trước	115.343.040.000	3.226.430.444	(1.864.030.364)	1.537.987.283	17.129.613.633	106.754.561.047	242.127.602.043
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	1.894.468.827	1.894.468.827	11.297.219.767	15.086.157.421
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	11.297.219.767	11.297.219.767
Tăng do phân phối LN	-	-	-	1.894.468.827	1.894.468.827	-	3.788.937.654
3. Giảm trong năm trước	-	(56.031.070)	606.031.070	-	-	(32.615.006.109)	(32.065.006.109)
Phân phối LN trong năm	-	(56.031.070)	-	-	-	(32.615.006.109)	(32.671.037.179)
Giảm khác	-	-	606.031.070	-	-	-	606.031.070
4. Số dư cuối năm trước	115.343.040.000	3.170.399.374	(1.257.999.294)	3.432.456.110	19.024.082.460	85.436.774.705	225.148.753.355
1. Số dư đầu năm nay	115.343.040.000	3.170.399.374	(1.257.999.294)	3.432.456.110	19.024.082.460	85.436.774.705	225.148.753.355
2. Tăng trong năm nay	8.072.380.000	(2.072.380.000)	-	-	-	(894.069.406)	5.105.930.594
Tăng vốn trong năm	8.072.380.000	(2.072.380.000)	-	-	-	(6.000.000.000)	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.105.930.594	5.105.930.594
3. Giảm trong năm nay	-	(115.424.003)	1.248.424.003	-	-	(5.766.757.000)	(4.633.757.000)
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-	(5.766.757.000)	(5.766.757.000)
Giảm khác	-	(115.424.003)	1.248.424.003	-	-	-	1.133.000.000
4. Số dư cuối năm nay	123.415.420.000	982.595.371	(9.575.291)	3.432.456.110	19.024.082.460	78.775.948.299	225.620.926.949



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

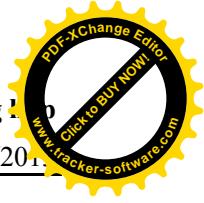
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông công ty	24,31%	29.996.420.000	27,22%	31.401.440.000
Các Cổ đông khác	75,69%	93.411.100.000	71,88%	82.903.700.000
Cổ phiếu quỹ	0,01%	7.900.000	0,90%	1.037.900.000
Cộng	100,00%	123.415.420.000	100%	115.343.040.000

Ghi chú:

- Ngày 05/02/2013, Công ty đã bán 103.000 cổ phiếu quỹ cho ông Nguyễn Văn Lê với giá 11.000 đ/cổ phần.
- Ngày 06/12/2013, Công ty đã phát hành thêm 807.238 cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần.

(Phần tiếp theo ở trang 32)



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

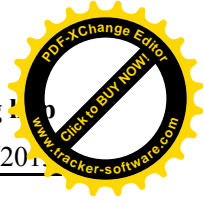
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	115.343.040.000	115.343.040.000
+ Vốn góp tăng trong năm	8.072.380.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	123.415.420.000	115.343.040.000
- Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền	5.766.757.000	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.341.542	11.534.304
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.341.542	11.534.304
+ Cổ phiếu phổ thông	12.341.542	11.534.304
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.340.752	11.430.514
+ Cổ phiếu phổ thông	12.340.752	11.430.514
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	790	103.790
+ Cổ phiếu phổ thông	790	103.790
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

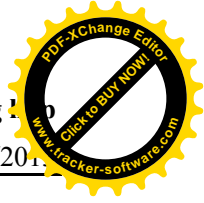
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	85.436.774.705	106.754.561.047
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	5.105.930.594	11.297.219.767
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(1.894.468.827)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(1.894.468.827)
Trích thưởng HDQT, BKS & BGD	-	(947.234.414)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.841.703.241)
Chia cổ tức	(5.766.757.000)	(25.037.130.800)
Tăng vốn điều lệ	(6.000.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	78.775.948.299	85.436.774.705



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH

27 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán gạo và phụ phẩm từ gạo	2.083.904.657.180	2.045.105.362.624
Doanh thu bán bã đậu nành	545.833.373.038	239.712.133.136
Doanh thu bán thẻ, điện thoại và dịch vụ tại Trung tâm điện thoại	549.496.360	449.212.043.390
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	176.310.753.192	168.471.137.133
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	19.140.200.000
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.806.598.279.770</u>	<u>2.921.640.876.283</u>
28 . Các khoản giảm trừ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	146.952.025	349.178.606
Giảm giá hàng bán	468.488.200	-
Hàng bán bị trả lại	829.507.526	25.377.707.373
Cộng	<u>1.444.947.751</u>	<u>25.726.885.979</u>
29 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán gạo và phụ phẩm từ gạo	2.082.459.709.429	2.019.385.801.782
Doanh thu bán bã đậu nành	545.833.373.038	239.712.133.136
Doanh thu bán thẻ, điện thoại và dịch vụ tại Trung tâm điện thoại	549.496.360	449.212.043.390
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	176.310.753.192	168.463.811.996
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	19.140.200.000
Cộng	<u>2.805.153.332.019</u>	<u>2.895.913.990.304</u>
30 . Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán gạo và phụ phẩm từ gạo	1.986.428.785.439	1.927.117.100.563
Giá vốn bán bã đậu nành	532.893.168.947	235.301.387.664
Giá vốn bán thẻ, điện thoại và dịch vụ tại Trung tâm điện thoại	473.559.122	452.796.554.496
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	167.976.365.741	147.991.385.112
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	7.401.295.154
Cộng	<u>2.687.771.879.249</u>	<u>2.770.607.722.989</u>



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

31 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.183.347.798	4.286.815.753
Thu lãi trả chậm, cho vay	13.935.919.849	37.440.124.684
Lãi đầu tư trái phiếu	33.280.000	39.584.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.635.858.463	1.491.056.850
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.135.442.102	2.168.332.661
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	245.193.185	259.394.734
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	25.836.899.801	415.859.740
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	122.190
Cộng	<u>50.005.941.198</u>	<u>46.101.290.612</u>

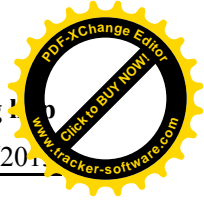
32 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	64.503.186.124	78.972.833.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.320.252.599	1.752.672.272
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	17.720.634.150	8.022.421.008
Hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư	(6.603.975.151)	(11.209.066.567)
Chi phí tài chính khác	132.725.318	32.813.934
Cộng	<u>93.072.823.040</u>	<u>77.571.674.079</u>

33 . Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	4.632.831.468	1.877.722.783
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	138.978.289	142.808.084
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.364.518	35.013.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.005.570.565	67.769.768.866
Chi phí bằng tiền khác	411.838.217	471.038.848
Cộng	<u>58.278.583.057</u>	<u>70.296.352.487</u>

(Phần tiếp theo ở trang 35)



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

34 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

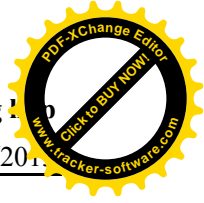
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	10.968.338.299	11.093.248.446
Chi phí đồ dùng văn phòng	366.840.083	367.108.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.912.650.088	1.673.428.571
Thuế, phí và lệ phí	856.575.442	432.205.274
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.177.248.949	(13.060.102.017)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.839.047.393	4.494.974.225
Chi phí bằng tiền khác	6.784.997.238	9.855.030.051
Cộng	<u>24.905.697.492</u>	<u>14.855.893.263</u>

35 . Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ kinh phí bồi thường dự án Cầu Vàm Cống	13.423.046.409	-
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	221.704.546	53.160.000.000
Giảm thu nhập khác năm trước do không chuyển nhượng QSD đất	(1.879.798.364)	-
Thưởng giải phóng tàu nhanh/ thưởng khác	685.341.502	2.621.139.608
Thu nhập từ tiền tài trợ dự án GCF	1.894.395.015	-
Thu nhập do được hỗ trợ lãi suất	6.786.242.000	-
Thu nhập từ khuyến mãi, hoa hồng	1.277.907.632	5.021.349
Thu nhập từ bán phế liệu	567.182.332	130.210.665
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	648.329.520	52.808.858
Thu nhập khác	886.114.506	6.743.244.800
Cộng	<u>24.510.465.098</u>	<u>62.712.425.280</u>

36 . Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ chuyển góp vốn	-	368.032.209
Chi phí dự án Vàm Cống (giá trị quyền sử dụng đất)	3.130.519.200	-
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	3.422.170.118	53.862.331.862
Giảm chi phí khác năm trước do không chuyển nhượng QSD đất	(1.879.798.364)	-
Thuế truy thu, phạt chậm nộp	1.625.901.909	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	355.332.800	44.841.000
Chi phí hoa hồng	1.306.724.402	-
Chi phí khác	478.111.820	1.031.894.271
Cộng	<u>8.438.961.885</u>	<u>55.307.099.342</u>



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

37 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

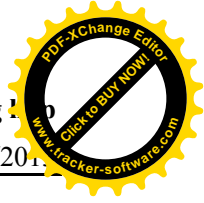
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.201.793.592	16.088.964.036
Điều chỉnh giảm lợi nhuận các khoản không chịu thuế	(2.514.485.844)	(1.491.056.850)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.635.858.463)	(1.491.056.850)
- Các khoản đã tính thuế năm trước (Công trình Thanh An)	(793.457.232)	-
- Lãi CLTG chưa thực hiện của công nợ phải thu	(85.170.149)	-
Điều chỉnh tăng các khoản chi phí không được trừ	13.776.098.029	21.950.736.826
- Doanh thu bất động sản góp vốn	-	19.740.279.102
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế	51.894.741	-
- Lỗ CLTG chưa thực hiện của công nợ phải thu	53.506.677	-
- Chi phí không được trừ khác	2.429.253.389	2.210.457.724
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	11.241.443.222	-
Chuyển lỗ	-	(24.570.327.570)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.463.405.777	11.978.316.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.615.851.444	2.994.579.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2012	290.372.360	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.906.223.804	2.994.579.111

38 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	6.732.234.934
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(2.810.360.806)	(4.935.069.776)
Cộng	(2.810.360.806)	1.797.165.158

39 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.823.987.376	327.941.572.063
Chi phí nhân công	17.628.168.747	16.879.426.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.680.028.686	3.535.456.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.223.730.419	79.027.908.627
Chi phí khác bằng tiền	8.455.909.705	(1.767.888.640)
Cộng	456.811.824.933	425.616.475.063



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	Công ty con
Công ty TNHH Lương Thực Ngọc Đồng	Công ty con

1. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Tên công ty	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	Mua hàng	767.737.866.532	791.225.802.151
	Bán hàng	453.482.308.363	297.289.225.831
Công ty TNHH Lương Thực Ngọc Đồng	Mua hàng	299.522.336.843	14.929.270.000
	Bán hàng	278.483.669.415	66.794.709.703
	Thu lãi trả chậm	2.016.285.357	10.197.415.315

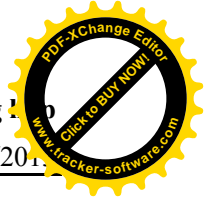
2. Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản phải thu và các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Tên công ty	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	Phải thu	431.189.126.523	563.149.297.105
	Phải trả	287.054.415.349	374.408.249.610
Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	Phải thu	106.783.151.516	155.892.195.804
	Phải trả	73.907.979.000	4.672.302.500

3. Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và phụ cấp	1.999.718.636	2.611.664.603
Tiền thưởng	70.438.032	984.030.000
Cộng	2.070.156.668	3.595.694.603

(Phần tiếp theo ở trang 38)



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

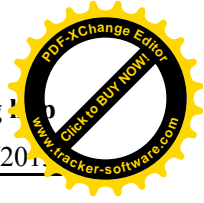
2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại mục IV của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.586.464.341	38.354.625.047
Phải thu khách hàng	320.584.336.201	221.146.255.473
Phải thu khác	103.336.615.781	169.520.663.657
Ký quỹ ký cược	70.280.188.544	110.743.613.925
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	224.885.421.584	234.982.593.114
Tổng cộng	723.673.026.451	774.747.751.216
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	879.368.274.121	804.203.612.405
Phải trả nhà cung cấp	138.493.638.646	95.117.322.501
Phải trả khác	1.082.313.650	807.204.749
Chi phí phải trả	2.131.700.903	4.880.302.646
Tổng cộng	1.021.075.927.320	905.008.442.301

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

4. Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay vốn chịu lãi suất đã ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tỷ giá

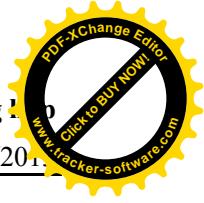
Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai (kỳ dự báo được căn cứ theo vòng quay tiền của hoạt động kinh doanh), duy trì hợp lý cơ cấu vay nợ ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có thông qua tài khoản tập trung để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản và (nợ phải trả) có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	EUR	USD	EUR	USD
Tiền và tương đương tiền	659,15	69.376,93	675,35	730.940,79
Phải thu khách hàng	-	5.070.949,58	-	1.747.342,99
Phải thu khác	-	388.791,92	-	372.172,55
Phải trả người bán	-	(1.405.395,08)	-	(2.283.631,84)
Vay và nợ	-	(11.516.273,12)	-	(9.892.028,39)
Phải trả khác	-	(10.364,59)	-	(10.786,25)
Cộng	659,15	(7.402.914,36)	675,35	(9.335.990,16)

5. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số VII.2.



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

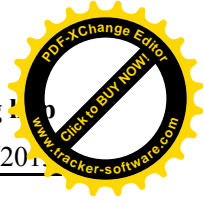
6. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty tối ưu hóa được các dòng tiền nhàn rỗi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh và các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.586.464.341	-	4.586.464.341
Phải thu khách hàng và phải thu khác	423.920.951.982	-	423.920.951.982
Ký quỹ ký cược	70.280.188.544	-	70.280.188.544
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	34.076.202.554	190.809.219.030	224.885.421.584
Tổng cộng	532.863.807.421	190.809.219.030	723.673.026.451
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	99.902.182.296	39.673.770.000	139.575.952.296
Chi phí phải trả	2.131.700.903	-	2.131.700.903
Các khoản vay	872.951.241.033	6.417.033.088	879.368.274.121
Tổng cộng	974.985.124.232	46.090.803.088	1.021.075.927.320
Chênh lệch thanh khoản thuần	(442.121.316.811)	144.718.415.942	(297.402.900.869)

(Phần tiếp theo ở trang 41)



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

<u>31/12/2012</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.354.625.047	-	38.354.625.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	390.666.919.130	-	390.666.919.130
Ký quỹ ký cược	110.364.180.885	379.433.040	110.743.613.925
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	20.013.914.123	214.968.678.991	234.982.593.114
Tổng cộng	559.399.639.185	215.348.112.031	774.747.751.216
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	95.346.127.250	578.400.000	95.924.527.250
Chi phí phải trả	4.880.302.646	-	4.880.302.646
Các khoản vay	731.578.047.317	72.625.565.088	804.203.612.405
Tổng cộng	831.804.477.213	73.203.965.088	905.008.442.301
Chênh lệch thanh khoản thuần	(272.404.838.028)	142.144.146.943	(130.260.691.085)

Ban Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao nhưng cũng tin tưởng rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Như được nêu tại mục V.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, ngày 03/3/2014, Công ty đã chuyển nhượng 1.664.800 cổ phần của Cty CP SX TM DV GFC cho Cty CP ĐT-KD Bất động sản Gentraco và các cá nhân khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 16.648.000.000 đồng.

Ngoài ra, không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

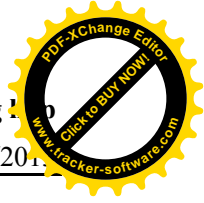
3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4. Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2013 đã thống nhất các nội dung sau:

- Thống nhất kết quả kinh doanh năm 2012 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013;



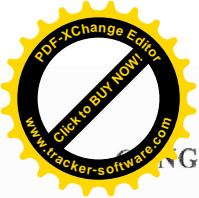
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- Thống nhất phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012;
- Thống nhất tổng chi phí hoạt động cho HĐQT và Ban kiểm soát năm 2013 là 60.000.000 đồng/tháng.
- Thống nhất ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán có tên trong danh sách được chấp thuận của UBCKNN cho báo cáo tài chính năm 2013;
- Thống nhất ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn bổ sung ngành nghề kinh doanh mới trong năm 2013 phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Thống nhất phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 30% cho cổ đông hiện hữu theo phương án đã trình Đại Hội đồng cổ đông năm 2012.
- Thống nhất ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lập phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ cho cổ đông chiến lược tại công ty mẹ hoặc công ty con.

X. MỘT SỐ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	82,05	81,89
- Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	17,95	18,11
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86,11	86,47
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	13,89	13,53
2. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,00	1,02
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,91	0,94
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,003	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,26	0,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,18	0,39
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,44	0,97
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,31	0,68
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	2,26	5,02

(Phần tiếp theo ở trang 43)



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

TRƯƠNG DUY HẢI

Kế toán trưởng

TRẦN VÕ TÔ LOAN

Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Trang tổng hợp

Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Niên độ kế toán: Năm 2013

	Tên	Ngày
Người thực hiện	B.Trân	11/02/2014
Người soát xét 1		
Người soát xét 2		

BẢNG TỔNG HỢP BÚT TOÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

ST T	Nội dung nghiệp vụ	Bút toán điều chỉnh			Bộ phận	Điều chỉnh trên BCDKT		Ploại t/gian (Tiền/D)		Điều chỉnh trên KQKD		NTH	Ý KIẾN KHÁCH HÀNG	
		TK Nợ	TK Có	Số tiền (vnd)		TK Nợ	TK Có	Nợ	Có	TK Nợ	TK Có		Ngày	Ý KIẾN
A.	CÁC BÚT TOÁN TRÌNH BÀY LẠI (CTY KHÔNG ĐIỀU CHỈNH SỐ SÁCH)													
1	Cần trừ công nợ nội bộ	336	1361	57.940.310.820		336	1361							Đồng ý điều chỉnh
B.	CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH SỐ SÁCH													
2	Điều chỉnh khoản vay ông Nguyễn Đức Hùng sang TK 341 cho phù hợp với thời hạn hợp đồng	311	341	4.000.000.000	VP	311	341							Đồng ý điều chỉnh
3	Trích bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi	642	139	1.177.248.949	VP	421	139			642				Đồng ý điều chỉnh
4	Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	347	8212	2.810.360.806	VP	347	421			8212				Đồng ý điều chỉnh
5	Điều chỉnh chi phí lãi vay còn treo ở TK 142 vào chi phí	635	1421	13.224.196.032	VP									Không đồng ý
6	Cần trừ bên Nợ và bên có TK 131 - Cty Ngọc Đồng	131NV	131	39.691.618	VP	131NV	131							Đồng ý điều chỉnh
7	Hủy bút toán chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP SX TM DV GFC do thời điểm thực hiện theo xác nhận là 03/3/2014	1388	121	(16.023.099.133)	VP	1388	121							Đồng ý điều chỉnh
		1388	515	(624.900.867)	VP	1388	421			515				Đồng ý điều chỉnh
8	Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng của các bút toán trên	8211	3334	2.364.865.595	VP	421	3334			8211				Đồng ý điều chỉnh
	Điều giải xác định chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2013													
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế													
	Điều chỉnh giảm lợi nhuận các khoản không chịu thuế													
	<i>Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia, hợp tác KD</i>													
	<i>Các khoản đã tính thuế năm trước (Công trình Thanh An)</i>													
	<i>Lãi CLTG chưa thực hiện (công nợ phải thu khác)</i>													
	Điều chỉnh tăng các khoản chi phí không được trừ													
	<i>Chi phí lãi vay vượt mức khống chế</i>													



g hợp
 Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO
 Niên độ kế toán: Năm 2013

Người thực hiện	B.Trân	11/02/20
Người soát xét 1		
Người soát xét 2		

BẢNG TỔNG HỢP BÚT TOÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

ST T	Nội dung nghiệp vụ	Bút toán điều chỉnh			Bộ phận	Điều chỉnh trên BCDKT		Loại t/gian (Tiền/D)		Điều chỉnh trên KQKD		NTH	Ý KIẾN KHÁCH HÀNG	
		TK Nợ	TK Có	Số tiền (vnd)		TK Nợ	TK Có	Nợ	Có	TK Nợ	TK Có		Ngày	Ý KIẾN
	Lỗi CLTG chưa thực hiện (phải thu, ký quỹ)			53.506.677										
	Thuế truy thu, phạt chậm nộp			1.625.901.909										
	Chi phí không được trừ theo quy định của Luật thuế TNDN			803.351.480										
	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác			11.241.443.222										
	Thu nhập chịu thuế TNDN			18.463.405.777										
	Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (25%)			4.615.851.444										
	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm, ưu đãi (nếu có)			-										
	Thuế TNDN phải nộp			4.615.851.444										
	Số đơn vị đã hạch toán			2.250.985.849										
	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)			2.364.865.595										